Signature Not Verified
Được ký bởi HOÀNG VĂN CÔNG
Ngày ký: 05.04.2023 09:09

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Quảng Ninh, tháng 4 năm 2023

Tel: (084) 02033 668 355 - Fax (084) 02033 668 354
Email: hkongqncc@gmail.com Website: www.qncc.vn
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN **XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
SỐ: 654 /BC-QNC	*Quảng Ninh, ngày 03 tháng 04 năm 2023*

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Năm báo cáo: 2022

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contrucstion and Cement Joint Stock Company.

- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 28/7/2022.

- Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.

- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

-Số điện thoại: 02033.668355/02033.668388; Số fax: 02033.668354

-Website: www.qncc.vn

-Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.

- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.

- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
2	Sản xuất điện	3511
3	Truyền tải và phân phối điện	3512
4	Khai thác và thu gom than cứng	0510
5	Khai thác và thu gom than non	0520
6	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
7	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
8	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
9	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
10	Xây dựng nhà để ở	4101
11	Xây dựng nhà không để ở	4102
12	Xây dựng công trình điện	4221
13	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
14	Xây dựng công trình công ích khác	4229
15	Xây dựng công trình thủy	4291
16	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
17	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
18	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
19	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
22	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
23	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
25	Tái chế phế liệu	3830
26	Chuẩn bị mặt bằng	4312
27	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
28	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
29	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
31	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
32	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
33	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
34	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
35	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022

36	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
37	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
38	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
39	Bốc xếp hàng hóa	5224
40	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
41	Sửa chữa thiết bị điện	3314
42	Khai thác và thu gom than bùn	0892
43	Lắp đặt hệ thống điện	4321
44	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
45	Nuôi trồng thuỷ sản biển	0321
46	Phá dỡ	4311
47	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
50	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
51	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52	Sửa chữa thiết bị khác	3319
53	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
55	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
56	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
57	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
58	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
59	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
60	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
61	Cung ứng lao động tạm thời	7820
62	Cho thuê xe có động cơ	7710
63	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
65	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
66	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
67	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
68	Thu gom rác thải không độc hại	3811
69	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	3821
70	Đúc sắt, thép	2431
71	Đúc kim loại màu	2432
72	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
73	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
74	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
75	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
76	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814

77	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
78	Thu gom rác thải độc hại	3812
79	Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	3822
80	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
81	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
82	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.	4659
83	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
84	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
85	Sản xuất sản phẩm từ Platic	2220
86	Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	2310
87	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
88	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
89	Sản xuất Platic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
90	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
91	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
92	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*(các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2021		Năm 2022	
		Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu	Giá trị	Tỷ trọng/tổng doanh thu
1. Sản xuất xi măng	*Đồng*	961.851.423.302	76,78%	1,327,632,677,141	87,7%
2. Doanh thu hoạt động thương mại	*Đồng*	23.712.420.637	1,89%		
3. Doanh thu thầu khai thác than	*Đồng*	42.603.335.591	3,42%		
4. Doanh thu đào lò	*Đồng*			6.922.941.532	0,46%
5. Các hoạt động khác	*Đồng*	224.447.276.433	17,91%	179,257,170,272	11,84 %
Cộng		**1.252.614.455.963**	**100%**	**1,513,812,788,945**	**100%**

☞ *Địa bàn kinh doanh chính:*

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ

đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

+ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

+ Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

+ Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2022:

* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động…

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

* Công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

- Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 3 - 10%; Đến năm 2025 phấn đấu doanh thu đạt trên 1.700 tỷ đồng. Các chỉ tiêu khác tăng theo tỷ lệ tương ứng.
- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.
- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.
- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng….
- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, an sinh xã hội… khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022:

TT	Chỉ tiêu chính	ĐVT	Kết quả Năm 2022	So với KH năm 2022 (%)
1	Sản xuất Clinker	tấn	993.863	107,10
2	Sản xuất Xi măng	tấn	1.504.416	113,37
3	Khai thác đá các loại	m3	1.040.116	89

4	Tiêu thụ xi măng các loại	tấn	1.516.301	114,01
5	Tiêu thụ Clinker	Tấn	48.460	96,92
6	Khai thác đá các loại	m3	168.211	74,6
7	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	1.513,8	97,66
8	Nộp Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	121,9	152,46
9	Thu nhập bình quân	Đồng	10.975.000	109,75
10	Lợi nhuận SXKD trước thuế	Tỷ đồng	114,8	462,53

2. Đánh giá từng lĩnh vực:

2.1 Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:

Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker: năm 2022 là một năm rất khó khăn đối với các doanh nghiệp nói chung và với Công ty nói riêng. Giá hàng hoá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao, sản lượng sản xuất dư thừa trong khi nguồn cung sản phẩm lớn, thị phần tiêu thụ trong nước chỉ chiếm 10% sản phẩm tiêu thụ năm vừa qua. Công ty đã phải hợp tác với các đối tác lớn, có kinh nghiệm trong việc xuất khẩu hàng hoá để tiêu thụ sản phẩm, về giá bán tuy có tăng nhưng không tương ứng với giá đầu vào của nguyên vật liệu tăng.

2.2 Công tác duy tu bảo dưỡng thiết bị:

- Dây chuyền sản xuất clinker 1 (line 1): Dừng sửa chữa cải tạo từ 12/7/2022 với thiết kế đồng bộ Hệ thống tháp trao đổi nhiệt và thay lò từ 3,2x50m lên 3,5x50m, cải tạo lọc bụi điện đuôi lò thành lọc bụi túi.

- Dây chuyền sản xuất clinker 2 (line 2): Được sửa chữa bảo dưỡng để cải tạo lại C1 tháp trao đổi nhiệt và sửa chữa; Chuyển đổi lọc bụi điện đuôi lò thành lọc bụi túi.

- Thay thế tấm lót khoang tinh cho máy nghiền xi măng dây chuyền 1 do MAGOTTEAUX thiết kế, chế tạo.

- Thay thế, lắp đăt 02 cân than đuôi lò Pfiter – FLSmith cho 2 dây chuyền.

- Dây chuyền nghiền xi măng và đóng bao (2 dây chuyền): thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị khi không có đơn hàng hoặc đơn hàng ít.

2.3 Công tác quản lý chất lượng:

- Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty được xây dựng và duy trì theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, thống nhất quản lý toàn bộ qui trình liên quan đến hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng.

- Các sản phẩm sản xuất của Công ty được duy trì chứng nhận theo các tiêu chuẩn TCVN, EN, ASTM, PNS và chứng nhận Hợp quy sản phẩm theo QCVN 16.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất từ các nguyên, nhiên liệu, phụ gia đầu vào đến thành phẩm đầu ra, điều chỉnh phối liệu bám sát các hệ số chế tạo theo yêu cầu nên chất lượng sản phẩm clinker và xi măng có nhiều cải thiện, ổn định hơn so với các năm trước.

- Công tác thí nghiệm KCS cơ bản đảm bảo độ tin cậy, khách quan và kịp thời. Thiết bị thí nghiệm được hiệu chuẩn, kiểm định theo qui định. Ngoài ra để đảm bảo sự chính xác của kết quả thử nghiệm và khách quan trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm, định kỳ phòng KCS tham gia chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng với các phòng thí nghiệm có năng lực trên toàn quốc. Gửi mẫu test đối chứng với các phòng thí nghiệm trong Tổng Vicem, SGS Hải Phòng, Cemex (Pháp)...

- Một số hạng mục công trình điển hình năm 2022: Hoàn thiện hệ thống kho chứa rác (CNTT), máy băm rác và hệ thống băng tải cấp rác từ kho lên tháp trao đổi nhiệt hai dây chuyền; hoàn thiện hệ thống băng tải cấp rác sấy từ kho sấy; cải tạo nâng cấp, thay lò sấy rác; đưa vào họa động dây chuyền trưng dầu từ CTCNTT; thiết kế, gia công chế tạo vòi phun than cho lò 2 chạy ổn định; gia công chế tạo các thiết bị cho cải tạo tháp trao đổi nhiệt, lò dc1; đưa vào sản xuất vỏ bao Sling; cải tạo đi ngầm 2 lộ điện 35kV 375 và 383; thi công mở rộng cảng đạt được 90% khối lượng công việc; bố trí sắp xếp lại Nhà xưởng, văn phòng cơ khí để tăng diện tích sử dụng.

3. Lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

3.1 Hoạt động khai thác khoáng sản:

- Khai thác đá vôi đạt: 1.326.079 m3, đạt 112,8 % so với kế hoạch năm;

Trong đó: Đá xúc về phục vụ sản xuất xi măng là 850.871,43 m3; đá đôlô mít là 193.130,74 m3; đá còn lại để làm đường công vụ là 282.077,52 m3.

- Khai thác sét Núi Na sản lượng được: 171.235 tấn, đạt 85,62 %.

- Khai thác than mỏ khối Nam Đông Tràng Bạch đạt: 103.600 tấn, đạt 148,0 % so với kế hoạch.

3.2 Về hoạt động khai thác:

- Năm 2022 đã thực hiện tốt công tác cải tạo tầng khai thác, đến nay về cơ bản đã đưa mỏ vào khai thác đúng thiết kế và an toàn hơn. Từ tháng 9/2022 thực hiện chuyển mô hình quản lý phân xưởng khai thác từ thuê thiết bị của các tổ trưởng tổ khai thác sang mô hình quản lý thiết bị của công ty và đạt được hiệu quả tốt.

- Thực hiện quản lý bảo về và khai thác than tại Giấy phép khai thác khoáng sản số 2622/GP-BTNMT ngày 23/12/2013 đảm bảo đúng theo quy định;

3.3 Công tác thuê đất, trả đất các thửa đất thuê

Thực hiện các thủ tục thuê đất, ký hợp đồng thuê đất cho chu kỳ mới, đóng cửa mỏ và các thu tục liên quan đến đất đai tại khu vực sản xuất của Nhà máy và các mỏ than, đá, sét theo quy định.

4. Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư

Trong năm 2022, đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư như bàn giao hoặc tạm bàn giao hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, hệ thống điện cho địa phương quản lý; quyết toán quỹ đất với địa phương theo quy định; Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án nhà máy bao bì, dự án mở rộng cảng Lam Thạch và các công trình phụ trợ trong khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch….

5. Công tác kinh doanh, tài chính:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động,

năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

6. Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 tổ chức vào ngày 11/06/2022.

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ lên 600 tỷ đồng.

7. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2022:

- Do Công ty đã tiết giảm và quản lý tốt chi phí đầu vào, tận dụng nguồn nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng như Rác, than tuyển (nguồn từ mỏ hiện có của Công ty) để giảm bớt nguồn than nhập khẩu và than trong nước giá cao. Ngoài ra công ty có kế hoạch sản xuất phù hợp, duy trì bão dưỡng bảo hành thiết bị tốt, đảm bảo sản xuất được ổn định. Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp trong kỳ.

- Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty cơ bản vẫn đảm bảo, tuy sản lượng tiêu thụ nội địa có sụt giảm mạnh, nhưng công ty đã tìm mới và phát triển thị trường xuất khẩu để bù đắp nên sản xuất và tiêu thụ vẫn đảm bảo.

- Về lợi nhuận sau thuế: năm nay công ty phải nộp thuế TNDN do hết thời hạn chuyển lỗ. Do vậy, Lợi nhuận trước thuế năm nay cao hơn năm trước nhưng lợi nhuận sau thuế giảm 11% so với cùng kỳ.

- Tiết giảm và sử dụng hiệu quả điện năng trong sản xuất.

- Ngoài ra Công ty tăng cường công tác quản trị, tiết giảm chi phí đồng bộ trong các khâu sản xuất. Đầu tư mới, thay thế và nâng cấp máy móc thiết bị Dây truyền sản xuất chính. Tăng cường công tác tuyển dụng, không ngừng đổi mới đội ngũ CBCNV có trình độ và tay nghề cao.

8. Bộ máy quản lý:

8.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:

a) Hội đồng quản trị Công ty:

1. Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
2. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
3. Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty.
5. Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

b) Ban kiểm soát Công ty:

1. Ông. Trần Quang Tịnh: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
2. Bà. Phạm Thị Thúy Hằng: Thành viên BKS Công ty.
3. Bà. Phạm Thị Dịu: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

1. Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
2. Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGĐ Công ty.
2. Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGĐ Công ty.

4. Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGĐ Công ty .

5. Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

8.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 31/12/2022. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty)

TT	HỌ TÊN	Tài khoản giao dịch chứng khoán	Chức vụ hiện nay tại Công ty	SỐ CMT			SL cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Địa chỉ
				Số	Ngày cấp	Nơi cấp			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đỗ Hoàng Phúc		Chủ tịch HĐQT	164262855	cấp ngày 04/01/2008,	Ninh Bình	1.729.647	2,88%	*Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình*
2	Tô Ngọc Hoàng		Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty	151517216	30/06/2005	CA Thái Bình	22.818.891	38.03%	91A Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – Hà Nội
3	Nguyễn Đình Tâm		Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty	100437447	05/07/2007	CA Quảng Ninh	559.851	0,93%	Khu Vĩnh Trung, Tt Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh
4	Nguyễn Văn Kiên		Phó chủ tịch HĐQT Công ty	036065000491	13/10/2015	Cục Cảnh sát ĐKQLLT&DLQG về dân cư			SN32, BT5, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
5	Nguyễn Trường Giang		-Phó TGD Công ty	031070002801	cấp ngày 04/11/2016	Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về Dân cư.	1.300.326	2,17%	Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Uông Bí, Quảng Ninh
6	GUILLAUME Jean Francois		- Thành viên HĐQT Công ty	**8FV12107**	**ngày cấp 07/01/2019**	**Pháp**			B 705. D'.Le Roi Soleil, 59 Xuân Diệu, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam
7	Ngô Hữu Thế		Phó Tổng Giám đốc Công ty	**030083007517**	**cấp ngày 04/03/2019**	**Cục Cảnh sát**			Khu 3, Việt Hòa, Thành phố Hải Dương
8	Vũ Trọng Hiệt		Phó TGĐ Công ty	100582579	13/5/2005	CA Quảng Ninh	6.118	0,01%	Tổ 29a, khu 8, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh
9	Trần Quang Tịnh		Trưởng Ban kiểm soát Công ty	100014416	3/3/2009	CA Quảng Ninh	91		Quang Trung-Uông Bí-Quảng Ninh
10	Phạm Thị Thúy Hằng		Thành viên BKS Công ty	CCCD: 001174005170	Cấp ngày: 17/07/2015 Nơi cấp: Cục cảnh sát	Nơi cấp: Cục cảnh sát			An Trai - Vân Canh - Hoài Đức - Hà Nội
11	Phạm Thị Dịu		Thành viên BKS Công ty	034182003280	01/12/2015	Thái Bình			Số nhà 26, Đường 9, Khu đô thị Ptrol Thăng Long, P Quang Trung, TP Thái Bình.
13	Nguyễn Ngọc Anh		Kế toán trưởng Công ty	**101306092**	**21/06/2013**	CA Quảng Ninh			Số nhà 16, Khu liên kế 28, San Hô, Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh

8.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm 2021: Không.

8.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2022:

TT	Nội dung	Số lượng (người)	Nam (người)	Nữ (người)	Tỷ lệ
1	Tổng số lao động	898			
	Nam		688		
	Nữ			210	
2	Bảo hiểm xã hội				
	Có tham gia	875			
	Không tham gia	23			
3	Trình độ lao động				
	Trên đại học	7	7		
	Đại học	196	140	56	
	Cao đẳng, trung cấp	115	82	33	
	Công nhân kỹ thuật	319	277	42	
	Lao động phổ thông	265	185	80	
4	Loại hình lao động				
	Lao động gián tiếp	178	116	62	
	Lao động trực tiếp	720	572	148	
5	Hợp đồng lao động				
	Không xác định thời hạn	478	354	124	
	Xác định thời hạn	412	325	87	
	Thử việc	8	7	1	

b) Về thực hiện chế độ chính sách và chăm lo đời sống người lao động:

- Thu nhập bình quân năm 2022 toàn công ty đạt: 10,975 triệu đồng/người/tháng. So với năm 2021: 10, 611 triệu đồng/người/tháng; tăng: 3,37%); Trong đó khối sản xuất đạt bình quân: 11 triệu; Khối phòng ban nghiệp vụ đạt: 7,5 triệu;

- Chi chế độ cho CNVCLĐ Công ty nhân ngày tết dương lịch, giỗ Tổ Hùng Vương, ngày 30/4&1/5, ngày Quốc khánh 02/9: Tổng số tiền trên: 8 tỷ đồng.

- Thực hiện xây dựng quy chế chi trả thu nhập, đơn giá tiền lương năm 2022.

- Tình hình thực hiện bữa ăn ca, đầu tư cơ sở: Thực hiện tổ chức bữa ăn ca công nghiệp cho người lao động tăng từ 20.000 đồng/suất lên phục vụ cơm tự chọn cho CBCNV trong toàn Công ty. Trong dịch bệnh bếp ăn được áp dụng các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo phòng chống dịch, bố trí ăn tự chọn. Số tiền chi cho ăn ca tổng khoảng trên 7 tỷ đồng. Đã tiến hành sửa chữa đầu tư nâng cấp cơ sở bếp ăn công nghiệp cho CBCNV.

+ Chế độ BHXH, BHYT, BHTN cụ thể:

- Đóng nộp BHXH, BHYT: 12,8 tỷ đồng.

- Bảo hộ lao động: cấp phát cho CBCNV, đảm bảo đúng quy định.

+ Khám sức khỏe định kỳ cho 942 người; Với tổng số tiền: 657,5 triệu đồng.

- Bồi dưỡng hiện vật cho người lao động là: 194.570 suất; tổng số tiền: 1,1 tỷ đồng.

- Tổ chức tham quan nghỉ mát năm 2022 cho CBCNV (Du thuyền Vịnh Hạ Long; 2 ngày 1 đêm), với tổng giá trị 1,5 tỷ đồng.

9. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2021 và 2022. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tỷ lệ tăng giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	1.447.737.861.920	1.654.820.012.673	+14%
Doanh thu thuần	1.208.735.468.570	1.490.451.424.888	+ 23%
Lợi nhuận từ hoạt động KD	112.633.453.919	127.665.443.595	+13%
Lợi nhuận khác	-13.418.574.205	-12.812.682.886	+ 5%
Lợi nhuận trước thuế	99.214.879.714	114.852.760.709	+16%
Lợi nhuận sau thuế	91.245.055.021	89,553,424,407	- 2%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn		
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,5867	0,5566
+ Hệ số thanh toán nhanh:	0,3312	0.2917
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0,34	
Nợ ngắn hạn		
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,70	0,63392
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,423	1,73164
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/		
+ Vòng quay hàng tồn kho:		
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	7,19	5,26
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,834913	0,901332
4. Chỉ tiêu về khả năng sinhlời		
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0821	0,060085
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2280	0,146240
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0685	0,053536
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,093	0,085748

10. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2022:

+ Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng;Tổng số: 60.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 21/03/2023:

TT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ (%)
1	Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	1.729.647	2,88%
2	Tô Ngọc Hoàng	TV.HĐQT, TGĐ Công ty	22.818.891	38,03%
3	Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch TT HĐQT	559.851	0,93%
4	Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch HĐQTCông ty		
5	Guillaume Jean Francois	TV HĐQT Công ty		
6	Nguyễn Trường Giang	Phó TGĐ Công ty	1.300.326	2,17%
7	Ngô Hữu Thế	Phó TGĐ Công ty		
8	Vũ Trọng Hiệt	Phó TGĐ Công ty	6.118	0,001%
9	Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS Công ty	91	
10	Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên BKS Công ty		
11	Phạm Thị Dịu	Thành viên BKS Công ty		
12	Nguyễn Ngọc Anh	Kế toán trưởng Công ty		

c) Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tại thời điểm ngày 21/3/2023:

TT	TÊN CỔ ĐÔNG	SL CP	%
1	KONEX LIMITED	9.256.998	15,43%
2	CÔNG TY CP BLUECEM VIỆT NAM	12,327,106	20,55%
3	TÔ NGỌC HOÀNG	22,818,891	38,03%
	TỔNG CỘNG	**44.402.995**	**74%**

d) Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:

+ Phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 600 tỷ đồng.

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

f) Các chứng khoán khác: không.

11. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm qua lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

TT	Tên vật tư	ĐVT	Cộng		
			SL	TT	Đơn giá BQ
1	Đá vôi	tấn	814,674	34,906,498,339	42,847
2	Đá mạt+05	tấn	485,129	9,045,401,892	18,645
3	Đất sét	tấn	148,256	5,639,478,962	38,039
4	Đá nhiễm	tấn	36,151	7,054,037,356	195,125
5	Than	tấn	124,013	338,269,336,710	2,727,704
6	Than chất lượng thấp	tấn	24,057	5,795,443,143	240,910
7	Thạch cao	tấn	49,785	45,772,302,063	919,407
8	Đá silic	tấn	65,248	6,482,309,927	99,349
9	Xỉ lò cao		3,278	919,229,306	280,405
10	Tro đáy	tấn	293,080	34,047,928,366	116,173
11	Tro bay	tấn	82,037	7,169,035,320	87,388
12	Xỉ sắt	tấn	3,108	183,814,044	59,151
13	Vỏ bao	Cái			
	+ PC 30	Cái	1,965,006	13,776,956,413	7,011
	+ PC 40	Cái	440,178	3,224,881,897	7,326
	Cộng			**512,286,653,737**	

b) Tiêu thụ năng lượng:

TT	KL SX	ĐVT	Tổng sử dụng		
			SL	ĐGBQ	TT
1	SX Clinker	KW	66,290,654.42	1,571.66	104,186,322,564
2	Nghiền XM	KW	47,384,815.51	1,571.66	74,472,785,279
3	Đóng bao	KW	367,393.17	1,571.66	577,416,887
TỔNG CỘNG			**114,042,863.10**		**179,236,524,730**

c) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

***) Công tác an toàn lao động.**

- Tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện công tác AT-VSLĐ hàng quý theo quy định.
- Huấn luyện ATLĐ bước 1 cho người mới tuyển dụng vào Công ty
- Phối hợp tổ chức huấn luyện ATLĐ lần đầu cho CBCNV Công ty.
- Kiểm định định kỳthiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ của Nhà máy
- Tổ chức kiểm tra, giám sát đảm bảo an toàn trong đợt sửa chữa cải tạo dây chuyền lò nung;
- Trang cấp bổ sung biển cảnh báo báo an toàn lao động tại các vị trí sản xuất.
- Trang cấp bổ sung, thay thế bộ nội quy an toàn vận hành thiết bị tại các vị trí thiết bị trong dây chuyền sản xuất.

***) Công tác vệ sinh lao động và chỉnh trang môi trường.**

- Thu gom xử lý chất thải công nghiệp thông thường.
- Tổ chức 11 đợt tổng vệ sinh chỉnh trang môi trường. với 1.497 lượt người tham gia.

- Tổ chức 05 đợt trồng cây tập trung và các đợt riêng lẻ, với tổng số: 17.465 cây xanh, cây hoa, cây cảnh các loại.

- Phối hợp tổ chức tập huấn định kỳ và diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tại cảng Lam Thạch.

***) Công tác phòng chống cháy nổ.**

- Kiện toàn Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC cơ sở.

- Tổ chức hướng dẫn thực hành sử dụng phương tiện chữa cháy cho CBCNV.

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ năm 2022 cho đội PCCC cơ sở tại kho vật tư tổng hợp.

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận về PCCC cho 121 người trong Đội PCCC và người làm việc trong môi trường có nguy hiểm cháy nổ .

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận về cứu nạn cứu hộ cho người trong đội PCCC.

- Trang cấp bổ sung và thay thế 184 bình chữa cháy tại các vị trí nguy hiểm cháy nổ

- Trang cấp bổ sung và thay thế 50 bộ nội quy + tiêu lệnh PCCC

***) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

- Tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ, tài trợ, kết quả năm 2022: Tổng giá trị trên 1 tỷ đồng, Trong đó:

- Ủng hộ bằng tiền: 273,1 triệu;
- Ủng hộ bằng các sản phẩm xi măng/đá: 1,3 tỷ đồng.

- Tham gia ủng hộ chương trình nông thôn mới của tỉnh (Ủng hộ/tài trợ xi măng): Với tổng sản lượng: 1.328 tấn Xi măng.

- Thực hiện tốt quy chế phối hợp Giữa UBND phường Phương Nam với Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong các lĩnh vực: Bảo vệ môi trường, An ninh trật tự và An sinh xã hội (Giai đoạn 2020 - 2025); trong đó kinh phí Công ty hỗ trợ cho các chương trình của phường bình quân: 200 triệu đồng/năm.

- Trao kinh phí đỡ đầu cho 9 trẻ em nghèo, có hoàn cảnh khó khăn của phường Phương Nam năm 2022 với tổng giá trị 54 triệu đồng.

- Trao kinh phí cuộc thi vẽ tranh Chủ đề bảo vệ môi trường cho con em và học sinh CBCNV và các trường học trên địa bàn phường Phương Nam: tổng chi phí: 150 triệu đồng.

d) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi...Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt lạ phòng độc…

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

11. Về công tác phòng chống dịch Covid-19:

Kể từ khi dịch Covid-19 bùng phát (từ đầu năm 2020 đến 01/03/2022); Công ty đã thực hiện:

- Triển khai các biện pháp đồng bộ/quyết liệt về phòng chống dịch theo Quy định của các cơ quan ban ngành Nhà nước và Quy định chung của Công ty.
- Tổ chức các phương án sản xuất phù hợp, sáng tạo/linh hoạt, đảm bảo tuân thủ quy định phòng chống dịch và giữ ổn định sản xuất.
- Thực hiện tiêm Văc xin Covid-19 cho CBCNV nhanh nhất/sớm nhất/nhiều nhất: Đến 28/02/2022; Tỷ lệ tiêm mũ 3 đạt 94%; Đến tháng 12/2022): 95,7% CBCNV đã tiêm mũi 4.
- Tích cực tham gia công tác ủng hộ/tài trợ công tác phòng phống dịch (tổng giá trị trên 1 tỷ đồng).

12. Chương trình Vracbank:

Nhằm triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường, đặc biệt là giảm thiểu lượng rác thải nhựa, nhằm nâng cao nhận thức, khuyến khích Nhân dân trên địa bàn TP quan tâm và chung tay bảo vệ môi trường qua việc triển khai các hành động thiết thực, hiệu quả trong phân loại rác, tái chế, biến rác thải thành tài nguyên, góp phần giảm thiểu ô nhiễm, nâng cao chất lượng môi trường sống.

- VRACBANK: Gửi rác – rút tiền năm 2022

- VRACBANK là chương trình "GỬI RÁC- RÚT TIỀN" được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC) xây dựng và triển khai từ tháng 4/2022. Theo đó các tổ chức và cá nhân đem rác tới gửi tại các điểm của chương trình VRACBANK giống như gửi RÁC vào Ngân hàng RÁC và được chương trình trả TIỀN.

Ngày 29/9/2022, Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh (Xi măng Lam Thạch) phối hợp cùng Thành đoàn, Phòng Tài Nguyên và môi trường, Trung tâm truyền thống & Văn hóa thành phố Uông Bí ký kết Kế hoạch phối hợp triển khai cuộc thi: VRACBANK: Gửi rác – Rút tiền năm 2022.

Ngày 30/9/2022: UBND thành phố ký ban hành văn bản số 2787/UBND-TNMT về việc triển khai tổ chức cuộc thi Vracbank (Gửi rác- Rút tiền) năm 2022 trên địa bàn thành phố Uông Bí.

Ngày 05/10/2022, tại UBND phường Phương Nam, Công ty CP Xi măng và xây dựng Quảng Ninh phối hợp với BTV Thành Đoàn, Phòng Tài nguyên - Môi trường và Trung tâm Truyền thông và Văn hóa thành phố tổ chức phát động Cuộc thi VRACBANK "Gửi rác - Rút tiền" và trao giải Cuộc thi vẽ tranh đề tài "Giảm thiểu rác thải nhựa, chung tay bảo vệ môi trường" năm 2022.

Kết quả:

1. Đối với CBCNV Công ty:

- Số lượng tài khoản tham gia: 898 tài khoản; Tổng số điểm: 231.026 điểm;

- Tổng giá trị: 204,2 triệu đồng.

2. Đối với người dân tại các xã/phường trên địa bàn thành phố Uông Bí:

- Tổng khu phố tham gia: 23 khu phố; Tổng số xã phường tham gia: 11.

- Tổng số tài khoản tham gia: 685 tài khoản; Tổng số điểm: 82.430 điểm;

- Giá trị: 278,9 triệu đồng.

Ngày 15/2/2023, Công ty tổ chức chương trình tổng kết và trao giải cuộc thi VracBank "Gửi rác - Rút tiền" năm 2022. Tại chương trình, Công ty đã trao 6 nhóm giải của cuộc thi Vracbank "Gửi rác - Rút tiền" năm 2022, bao gồm: giải tập thể (khu phố, thôn, xóm...) có số điểm cao nhất, giải khu phố có nhiều tài khoản nộp rác nhất, giải khu phố có nhiều người trên 60 tuổi tham gia, giải khu phố có nhiều trẻ em dưới 16 tuổi tham gia, giải tổ chức (trường học) có số điểm cao nhất, giải cá nhân, tổng giá trị các loại được trao tặng gần 50 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, mảng than, đá; xử lý, từng bước giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây truyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

*) Theo BCTC riêng:

- Kết quả lợi nhuận năm 2022: 89.442.772.065 đồng.

- Tổng tài sản đến hết năm 2022: 1.654.820.012.673 đồng; tăng/ giảm so với năm 2021 là: 207.082.150.753 đồng, tương ứng tăng +14%.

- Một số chỉ tiêu khác:

+ Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 437.991.400.487 đồng

+ Lãi lũy kế là: 2.059.614.422 đồng tương ứng 0,34% vốn góp của chủ sở hữu.

+ Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 1,7 lần.

+ Nợ phải trả /Tổng tài sản là: 0,63 lần.

+ Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.060,4 tỷ đồng tăng so với đầu năm là 35,64 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 987,7 tỷ đồng tăng 83,86 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 72,696 tỷ đồng giảm so với đầu năm 48,22 tỷ đồng.

*) Theo BCTC hợp nhất:

- Kết quả năm 2022: lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ lãi: 89,55 tỷ đồng.

- Tổng tài sản đến hết năm 2022 là: 1.670,69 tỷ đồng tăng so với năm 2021

là: 225,05 tỷ đồng, tương ứng tăng 16%.

- Một số chỉ tiêu khác:

+ Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 441,16 tỷ đồng

+ Lỗ lũy kế là: -1,443 tỷ đồng tương ứng 0,24 % vốn góp của chủ sở hữu.

+ Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 1,74 lần.

+ Nợ phải trả /Tổng tài sản là 0,63 lần.

+ Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.060,71 tỷ đồng, tăng/ giảm so với đầu năm là 35,65 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn là 988,015 tỷ đồng tăng 83,87 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn là 72,69 tỷ đồng giảm so với đầu năm 48,22 tỷ đồng.

B) Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2022:

Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty(QNC) năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán (AASC). Số: 290323.041/BCTC.KT5 và Số: 290323.042/BCTC.KT5, lập ngày 29/03/2023.

Tại BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán có nêu:

- Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

+ Số liệu tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC (là Công ty được Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh thành lập và dự kiến sở hữu 51% vốn điều lệ - chi tiết tại thuyết minh số 1) chưa được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty này. Chúng tôi đã không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

+ Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nếu Công ty điều chỉnh theo đúng quy định hiện hành thì: Chỉ tiêu chi phí khác (mã số 32) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2022 tăng lên số tiền là 3,008 tỷ VND (năm 2021 tăng lên số tiền là 2,405 tỷ VND), chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi số tiền là 44,357 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021 giảm đi số tiền là: 41,349 tỷ VND).

- Ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính Riêng và hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Vấn đề cần nhấn mạnh.

+ Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp

là 8,60 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

+ Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực...Tuy nhiên, do tài sản cố định góp vốn đang được thế chấp tại Ngân hàng và chưa được giải chấp nên đến nay Công ty chưa thể hoàn thành thủ tục để góp vốn bằng tài sản vào Công ty con này. Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND (với mệnh giá một cổ phần là 100.000 VND). Đến thời điểm 31/12/2022, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán trước số tiền 49,9 tỷ VND và hai bên vẫn chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này. Thời hạn thanh toán và hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng nêu trên là trước ngày 31/12/2023. (Thuyết minh số 01).

Về điểm ngoại trừ và nhấn mạnh được nêu tại BCTC kiểm toán năm 2022. Công ty có ý kiến giải trình như sau:

- Đối với ý kiến ngoại trừ:

+ Liên quan đến việc hợp nhất BCTC của công ty cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC, theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 10/10/2019, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm, do đó Công ty không còn quyền kiểm soát. Việc sang nhượng cổ phần do còn mắc về tài sản thế chấp với BIDV Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh nên chưa giải quyết xong thủ tục.

+ Liên quan đến việc Công ty chưa ghi nhận số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 và cũng chưa điều chỉnh hồi tố số tiền thuế bị truy thu, phạt hành chính và tiền chậm nộp theo kết luận thanh tra của cơ quan hải quan với tổng số tiền đến ngày 31/12/2022 là 44,357 tỷ VND, trong đó tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2022 là 3,008 tỷ VND (năm 2021 là 2,405 tỷ VND). Nguyên nhân do Công ty hiện chưa thống nhất với kết luận của Hải quan, và đang đề nghị Tổng cục Hải quan xem xét phần truy thu thuế và tiền chậm nộp. Trong trường hợp sau khi có kết luận khiếu nại mà Công ty vẫn phải nộp thì chúng tôi sẽ hạch toán vào năm tài chính 2023.

- Đối với điểm nhấn mạnh:

+ Tại thời điểm 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 441,2 tỷ VND. Để khắc phục mất cân đối tài chính, Công ty đã có phương án phát hành tăng vốn Điều lệ cho cổ đông hiện hữu và cổ đông chiến lược trong năm 2023 từ 600 tỷ lên 800 tỷ trình đại hội cổ đông năm 2023, ngoài ra dự kiến lợi nhuận cả năm sẽ đạt trên 80 tỷ nên việc mất cân đối sẽ giảm dần, ngoài ra

Công ty sẽ làm việc với các đối tác chiến lược cho dư nợ tiền hàng để không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty.

+ Đối với nợ quá hạn chưa thanh toán là 137,63 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 16, 21 và 22), thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn nộp là 8,60 tỷ VND. Bao gồm nợ Nhà cung cấp và nợ ngân hàng. Công ty đã có kế hoạch trả nợ từ đầu năm, cho đối tác mua hàng để bù trừ công nợ, nộp dần các nghĩa vụ ngân sách theo kế hoạch.

- Về nội dung liên quan đến Công ty cổ phần KCN Cái Lân – QNC: như nội dung giải trình nêu trên tại mục (i)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tập thể CBCNV NLĐ công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2022 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2023 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ **Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2023:**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I.	**Các chỉ tiêu SL XSKD năm 2022**		
1	Sản xuất Clinker	tấn	1,039,050
2	Nghiền xi măng các loại	tấn	1,550,000
3	Tiêu thụ xi măng	tấn	1,550,000
4	Tiêu thụ Clinker	tấn	110,000
5	Sản xuất đá cho sản xuất xi măng	tấn	1,468,202
6	Sản xuất Đá xây dựng các loại	m3	249,600
7	Khai thác, tiêu thụ than mỏ Đông Tràng Bạch	tấn	70,000
8	Kế hoạch sản xuất vỏ bao các loại	vỏ	255,000
II.	**Các chỉ tiêu giá trị năm 2023**		
1	Tổng doanh thu toàn công ty		1,607,767,700,000
2	Nộp ngân sách	đồng	80,000,000,000
3	Lương bình quân	đồng	10,000,000
4	Lợi nhuận SXKD trước thuế	đồng	36,678,000,000

☞ **Một số nhiệm vụ khác:**

1/. Về lĩnh vực sản xuất xi măng

- Tiếp tục tập trung nâng cấp dây chuyền theo hướng hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến thế giới hiện nay trong sản xuất xi măng.

- Triển khai xây dựng chương trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, tinh gọn bộ máy, thực hiện chương trình chuyển đổi số.

- Quan tâm đặc biệt đến công tác bảo vệ môi trường, công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ bảo hộ lao động cho công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động. Phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường chung trong khu vực. Xây dựng Nhà máy Lam thạch là điển hình trong công tác bảo vệ, cải tạo môi trường.

2/. Về lĩnh vực đầu tư mới

Thực hiện triển khai lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tiên tiến của thế giới, xác đinh mục tiêu dài hạn.

Tập trung triển khai đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng liên quan đến năng lượng, rác thải, cải tạo môi trường, dự án nhà máy sản xuất vỏ bao, dự án đầu tư nâng công suất…. đã được Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3/. Nhiệm vụ khác:

- Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;
- Tiếp tục triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ
- Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.
- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 85%.
- Tập trung giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng (tại Cẩm Phả, Hạ Long và khu vực Uông Bí).
- Tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.
- Tập trung đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đạo tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm.
- Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.

- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét… một cách có hiệu quả.

- Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2022:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm 2022 tiếp tục có những khó khăn, dịch bệnh, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2022, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGĐ Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HDQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2022:

Họ và tên	Số CP nắm giữ		Tổng cộng số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
	Nhà nước	Cá nhân		
1.Đỗ Hoàng Phúc	0	1.729.647	1.729.647	2,88
2.Tô Ngọc Hoàng	0	22.818.891	22.818.891	38,03
3. Nguyễn Đình Tâm	0	559.851	559.851	0,93
TỔNG CỘNG		**25.108.389**	**25.108.389**	**41.85%**

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định

kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2022, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.
- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.
- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 được tổ chức vào ngày 16/06/2022 theo quy định.
- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2022:

(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2022)

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2022:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phần Nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
1. Trần Quang Tịnh	Trưởng BKS	91	
2. Phạm Thị Thúy Hằng	TV. BKS		
3. Phạm Thị Dịu	TV. BKS		

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2022, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2022 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2022 lợi nhuận chưa cao do vậy thống nhất năm 2022 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022:

1. **Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2022**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Kiên	Phó chủ tịch
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên
Ông Guillaume Jean Francoins	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Thế	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thúy Hằng	Thành viên
Bà Phạm Thị Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

a) Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.123.059.981.036**	**917.458.345.897**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**173.970.223.507**	**34.920.489.924**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	168.840.000.000	32.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.130.223.507	2.920.489.924
220	**II. Tài sản cố định**		**846.832.478.764**	**796.848.061.850**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	845.395.713.856	795.062.265.782
222	*- Nguyên giá*		*2.041.602.604.505*	*1.881.122.175.346*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.196.206.890.649)*	*(1.086.059.909.564)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.436.764.908	1.785.796.068
228	*- Nguyên giá*		*9.975.673.048*	*9.975.673.048*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.538.908.140)*	*(8.189.876.980)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**47.275.657.466**	**35.547.011.069**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	17.429.585.720
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.691.104.904	18.117.425.349
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**28.158.320.028**	**28.235.081.675**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.424.000.000	1.424.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.810.951.825)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**26.823.301.271**	**21.907.701.379**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.790.737.543	13.056.934.869
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.032.563.728	8.850.766.510
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.672.777.708.787**	**1.447.737.861.920**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.060.405.424.771**	**1.024.765.402.311**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**987.709.128.238**	**903.847.819.687**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	254.299.289.664	231.792.414.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	115.887.432.792	74.805.942.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.271.077.206	83.080.459.877
314	4. Phải trả người lao động		17.333.282.023	22.743.858.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	378.448.448	6.185.259.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	392.629.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	64.079.028.824	61.564.964.522
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	487.460.569.281	423.282.291.793
330	**II. Nợ dài hạn**		**72.696.296.533**	**120.917.582.624**
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	4.166.034.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	65.971.290.083	114.658.496.910
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.558.972.355	2.093.051.619
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**612.372.284.016**	**422.972.459.609**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**612.372.284.016**	**422.972.459.609**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*500.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.093.790.480	2.247.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.059.614.422	(87.493.809.985)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(87.493.809.985)*	*(178.738.865.006)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*89.553.424.407*	*91.245.055.021*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.672.777.708.787**	**1.447.737.861.920**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

a) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.499.843.972.699**	**1.232.139.555.634**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	9.392.547.811	23.404.087.064
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.490.451.424.888**	**1.208.735.468.570**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.295.662.410.251**	**1.033.396.293.558**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**194.789.014.637**	**175.339.175.012**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	13.020.758.714	19.359.813.906
22	7. Chi phí tài chính	29	33.187.967.320	35.048.430.639
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.148.259.941*	*30.133.543.200*
25	8. Chi phí bán hàng	30	1.419.742.738	800.050.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	45.398.304.271	46.217.054.360
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**127.803.759.022**	**112.633.453.919**
31	11. Thu nhập khác	32	948.057.532	1.115.086.423
32	12. Chi phí khác	33	13.760.740.418	14.533.660.628
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(12.812.682.886)**	**(13.418.574.205)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**114.991.076.136**	**99.214.879.714**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	25.437.651.729	7.969.824.693
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**89.553.424.407**	**91.245.055.021**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

c)Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***114.991.076.136***	***99.214.879.714***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***118.330.500.015***	***121.954.607.526***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.316.924.365	103.139.251.035
03	- Các khoản dự phòng		(9.997.708.803)	6.626.770.323
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.268.832.491	(8.557.815.035)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.405.807.979)	(9.387.141.997)
06	- Chi phí lãi vay		27.148.259.941	30.133.543.200
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***233.321.576.151***	***221.169.487.240***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.891.121.644)	329.686.272.547
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.816.501.319)	(177.702.388.715)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(136.019.048)	(148.494.561.647)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.471.549.684	15.623.051.200
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.775.890.516)	(33.487.863.852)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.990.971.043)	(2.241.529.069)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***112.182.622.265***	***204.552.467.704***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(191.180.959.383)	(117.750.236.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.336.234.949	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.000.000.000)	(112.840.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.253.005.307	1.607.106.092
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(228.591.719.127)***	***(228.774.039.671)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	112.445.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		779.339.155.506	759.641.988.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(763.848.084.845)	(856.796.113.007)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***115.491.070.661***	***15.291.285.424***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		(918.026.201)	(8.930.286.543)
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		4.084.705.926	13.014.992.469
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	3.166.679.725	4.084.705.926

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	**Nguyễn Ngọc Anh**	**Tô Ngọc Hoàng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2022:

a) Bảng cân đối kế toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**546.854.788.472**	**527.190.815.193**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**3.623.219.507**	**4.449.398.499**
111	1. Tiền		3.623.219.507	4.449.398.499
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**266.199.122.552**	**271.103.677.457**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	211.312.567.129	180.515.555.165
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	54.206.895.434	22.264.451.865
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	80.840.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	34.082.982.124	28.334.038.811
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(33.403.322.135)	(40.850.368.384)
140	**III. Hàng tồn kho**	**9**	**261.638.816.802**	**230.882.683.046**
141	1. Hàng tồn kho		283.118.218.125	255.455.429.306
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.479.401.323)	(24.572.746.260)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.393.629.611**	**20.755.056.191**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.416.336.708	14.621.689.066
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.977.292.903	6.133.367.125

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.123.844.863.784**	**918.457.841.925**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**173.970.223.507**	**34.920.489.924**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	168.840.000.000	32.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	5.130.223.507	2.920.489.924
220	**II . Tài sản cố định**		**849.041.361.512**	**799.271.557.878**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	847.604.596.604	797.485.761.810
222	*- Nguyên giá*		*2.046.538.508.079*	*1.886.058.078.920*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.198.933.911.475)*	*(1.088.572.317.110)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.436.764.908	1.785.796.068
228	*- Nguyên giá*		*9.975.673.048*	*9.975.673.048*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(8.538.908.140)*	*(8.189.876.980)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**47.275.657.466**	**35.547.011.069**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		3.584.552.562	17.429.585.720
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		43.691.104.904	18.117.425.349
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**26.734.320.028**	**26.811.081.675**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.622.033.500	7.622.033.500
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.887.713.472)	(1.810.951.825)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21.000.000.000	21.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**26.823.301.271**	**21.907.701.379**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	19.790.737.543	13.056.934.869
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	15	7.032.563.728	8.850.766.510
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.670.699.652.256**	**1.445.648.657.118**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.060.711.562.796**	**1.025.054.501.081**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**988.015.266.263**	**904.136.918.457**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	254.299.289.664	231.792.414.640
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	115.887.432.792	74.840.942.019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	48.302.629.138	83.101.110.471
314	4. Phải trả người lao động		17.333.282.023	22.743.858.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	378.448.448	6.185.259.691
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	249.404.544	612.383.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	64.094.028.824	61.564.964.522
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	487.460.569.281	423.282.291.793
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.181.549	13.693.631
330	**II. Nợ dài hạn**		**72.696.296.533**	**120.917.582.624**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.166.034.095	4.166.034.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	65.971.290.083	114.658.496.910
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	2.558.972.355	2.093.051.619
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**609.988.089.460**	**420.594.156.037**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**609.988.089.460**	**420.594.156.037**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	500.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*600.000.000.000*	*500.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.093.790.480	2.247.390.480
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.443.877.054)	(90.993.945.957)
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(90.997.641.475)*	*(182.188.584.496)*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*89.553.764.421*	*91.194.638.539*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.119.296.920	1.121.832.400
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.670.699.652.256**	**1.445.648.657.118**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

b) Bảng kết quả kinh doanh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 (đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**1.500.688.699.143**	**1.232.982.490.381**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	9.392.547.811	23.404.087.064
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.491.296.151.332**	**1.209.578.403.317**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**1.295.953.957.849**	**1.033.687.833.168**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**195.342.193.483**	**175.890.570.149**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.963.881.950	19.248.863.491
22	7. Chi phí tài chính	30	33.187.967.320	35.048.430.639
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*27.148.259.941*	*35.048.430.639*
25	8. Chi phí bán hàng	31	1.419.742.738	800.050.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	45.846.380.501	46.645.276.212
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**127.851.984.874**	**112.645.676.789**
31	11. Thu nhập khác	33	968.617.848	1.115.614.714
32	12. Chi phí khác	34	13.760.740.418	14.533.660.628
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(12.792.122.570)**	**(13.418.045.914)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**115.059.862.304**	**99.227.630.875**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	25.462.800.963	7.987.159.936
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**89.597.061.341**	**91.240.470.939**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**89.553.764.421**	**91.194.638.539**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**43.296.920**	**45.832.400**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**1.645**	**1.862**

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***115.059.862.304***	***99.227.630.875***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***118.601.990.059***	***122.280.171.221***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		109.531.537.645	103.353.864.315
03	- Các khoản dự phòng		(9.997.708.803)	6.626.770.323
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.268.832.491	(8.557.815.035)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.348.931.215)	(9.276.191.582)
06	- Chi phí lãi vay		27.148.259.941	30.133.543.200
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***233.661.852.363***	***221.507.802.096***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(77.023.781.644)	329.732.157.940
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(13.817.755.661)	(177.701.125.302)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(123.281.702)	(148.592.640.406)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.471.549.684	15.626.901.617
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25.775.890.516)	(33.487.863.852)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.008.306.286)	(2.259.719.575)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.000.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***112.374.386.238***	***204.825.512.518***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(191.180.959.383)	(117.750.236.672)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		5.336.234.949	209.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(56.000.000.000)	(112.840.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.196.128.543	1.496.155.677
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(228.648.595.891)***	***(228.884.990.086)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		100.000.000.000	112.445.410.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		779.339.155.506	759.641.988.431
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(763.848.084.845)	(856.796.113.007)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(43.040.000)	(83.928.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***115.448.030.661***	***15.207.357.424***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(826.178.992)	(8.852.120.144)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.449.398.499	13.301.518.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	3.623.219.507	4.449.398.499

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Tuyến	Nguyễn Ngọc Anh	Tô Ngọc Hoàng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2022. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: www.qncc.vn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700100260 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH TP. UÔNG BÍ - T. QUẢNG NINH

Tô Ngọc Hoàng